

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 37

32
57
0:
0:
↓
17

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Vào ngày 26 tháng 9 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 6423/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo về việc hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 3 tháng 8 năm 2023. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định số 1101/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi một (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch	
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Trần Lê Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Sáu	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên	
Ông Hàng Phúc Lam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Dương Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch/ Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để ngày 22 tháng 3 năm 2024 để đáp ứng các quy định hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12239608/66926283

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phan Thị Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5997-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.740.671.833	497.392.889.396
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.250.683.220	102.772.755.995
111	1. Tiền		17.250.683.220	32.772.755.995
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	70.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.024.723.471	219.392.834.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	128.417.405.213	113.277.612.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.180.148.383	24.886.903.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	88.537.609.365
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.583.449.414	1.632.829.596
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8, 9	(11.441.756.194)	(12.285.598.529)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.285.476.655	3.343.478.402
140	III. Hàng tồn kho	10	155.860.432.670	170.489.379.742
141	1. Hàng tồn kho		156.078.334.783	170.489.379.742
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(217.902.113)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.604.832.472	4.737.918.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.369.452.661	2.525.226.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	5.235.379.811	2.212.691.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		569.377.244.758	179.689.643.106
210	I. Khoản phải thu dài hạn		210.680.913.144	60.659.413.144
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	210.680.913.144	60.659.413.144
220	II. Tài sản cố định		46.861.558.314	38.112.674.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	41.204.358.112	33.697.230.412
222	Nguyên giá		167.251.093.249	154.053.926.810
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(126.046.735.137)	(120.356.696.398)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.657.200.202	4.415.444.555
228	Nguyên giá		9.534.367.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.877.166.921)	(3.568.522.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		287.563.738.271	54.962.289.822
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	287.563.738.271	54.962.289.822
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		22.000.000.000	22.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	22.000.000.000	22.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.271.035.029	3.955.265.173
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.271.035.029	3.955.265.173
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		982.117.916.591	677.082.532.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		473.232.750.573	267.198.790.173
310	I. Nợ ngắn hạn		327.391.559.282	262.499.756.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	121.182.518.398	109.224.813.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.166.124.637	21.012.308.541
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28.773.969.097	27.239.546.166
314	4. Phải trả người lao động		31.087.846.381	27.742.809.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	30.396.113.627	22.972.797.841
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.616.918.644	3.879.050.911
320	7. Vay ngắn hạn	21	104.166.402.678	48.376.119.382
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	5.001.665.820	2.052.310.776
330	II. Nợ dài hạn		145.841.191.291	4.699.033.740
337	1. Phải trả dài hạn khác		972.910.087	1.172.910.087
341	2. Vay dài hạn	21	144.367.095.351	2.853.337.800
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	501.185.853	672.785.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	508.885.166.018	409.883.742.329
410	I. Vốn chủ sở hữu		508.885.166.018	409.883.742.329
411	1. Vốn cổ phần		294.935.290.000	294.935.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.935.290.000	294.935.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		98.917.531.288	866.096.003
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.970.776.605	111.020.788.201
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước		-	4.159.421.088
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		111.970.776.605	106.861.367.113
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		982.117.916.591	677.082.532.502

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

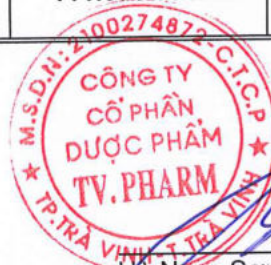
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	1.146.441.044.458	1.029.356.056.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.501.935.906)	(1.044.000.782)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	1.144.939.108.552	1.028.312.055.788
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(792.631.017.770)	(699.224.987.322)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		352.308.090.782	329.087.068.466
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	11.465.031.391	9.753.158.540
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(16.621.505.375) (4.671.823.545)	(13.424.294.571) (1.940.891.415)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(159.922.694.956)	(149.235.132.729)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(48.345.044.059)	(43.507.016.816)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.883.877.783	132.673.782.890
31	11. Thu nhập khác	28	2.320.342.760	1.799.136.452
32	12. Chi phí khác		(536.641.161)	(377.835.638)
40	13. Lợi nhuận khác		1.783.701.599	1.421.300.814
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.667.579.382	134.095.083.704
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(28.696.802.777)	(27.233.716.591)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		111.970.776.605	106.861.367.113



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.667.579.382	134.095.083.704
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	7.863.883.864	6.622.874.150
03	Hoàn nhập dự phòng		(625.940.222)	(556.675.293)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		366.043.161	749.873.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.776.917.202)	(6.864.821.802)
06	Chi phí lãi vay	26	4.671.823.545	1.940.891.415
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.166.472.528	135.987.225.736
09	Tăng các khoản phải thu		(187.916.682.549)	(103.863.946.819)
10	(Giảm) tăng hàng tồn kho		14.411.044.959	(21.347.855.620)
11	Tăng các khoản phải trả		3.956.129.801	107.809.675.008
12	Giảm chi phí trả trước		840.004.451	920.109.447
14	Tiền lãi vay đã trả	26	(4.671.823.545)	(1.940.891.415)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(27.233.716.591)	(6.000.453.092)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(10.019.997.872)	(13.388.953.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(64.468.568.818)	98.174.909.324
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(249.214.215.660)	(27.907.766.515)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	609.888.408
23	Tiền chi cho vay	7	(52.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	140.537.609.365	25.169.705.703
27	Lãi tiền gửi và cho vay		7.319.116.470	8.564.420.688
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(153.357.489.825)	(3.563.751.716)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	639.918.997.589	238.059.069.806
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(442.614.956.742)	(232.765.779.009)
36	Cổ tức đã trả	23.4	-	(17.404.387.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		197.304.040.847	(12.111.096.963)

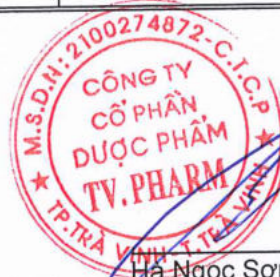
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(20.522.017.796)	82.500.060.645
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.772.755.995	20.273.488.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.979)	(793.082)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	82.250.683.220	102.772.755.995



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Vào ngày 26 tháng 9 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 6423/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 3 tháng 8 năm 2023. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định số 1101/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi một (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 951 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 816).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 22 tháng 3 năm 2024 để đáp ứng các quy định hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn thành phẩm và bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm kế toán	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ trả trước;
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	594.273.750	638.054.400
Tiền gửi ngân hàng	16.656.409.470	32.134.701.595
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>65.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>82.250.683.220</u>	<u>102.772.755.995</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,0%/năm đến 3,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	121.829.558.505	107.424.977.461
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>6.587.846.708</u>	<u>5.852.635.212</u>
TỔNG CỘNG	128.417.405.213	113.277.612.673
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.375.255.595)</u>	<u>(9.194.597.930)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>120.042.149.618</u>	<u>104.083.014.743</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.194.597.930	9.560.740.928
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.560.174.021
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(819.342.335)</u>	<u>(1.926.317.019)</u>
Số cuối năm	<u>8.375.255.595</u>	<u>9.194.597.930</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	40.180.148.383	10.586.903.421
<i>Công ty TNHH Thương mại Công nghệ Anh Minh</i>	5.999.636.439	-
<i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa</i>	4.249.110.080	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Đồng Tháp</i>	4.211.028.180	-
<i>Formapharm Engineering Group</i>	1.078.056.080	3.372.668.250
<i>Công ty Cổ phần Hưng Thành C&T</i>	-	2.857.400.000
<i>Khác</i>	24.642.317.604	4.356.835.171
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	14.300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>40.180.148.383</u>	<u>24.886.903.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ Phần Aikya (Thuyết minh số 30)	88.537.609.365	52.000.000.000	(140.537.609.365)	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.583.449.414	1.632.829.596
Phải thu từ bên khác	5.583.449.414	1.090.630.328
Tạm ứng cho nhân viên	5.537.730.487	760.070.190
Khác	45.718.927	330.560.138
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	542.199.268
Dài hạn	210.680.913.144	60.659.413.144
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31) (*)	210.000.000.000	-
Phải thu từ bên khác	680.913.144	60.659.413.144
Tạm ứng cho cá nhân	-	60.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	680.913.144	659.413.144
TỔNG CỘNG	216.264.362.558	62.292.242.740
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(85.232.572)	(85.232.572)
GIÁ TRỊ THUẦN	216.179.129.986	62.207.010.168

(*) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Dược Aikya ("Dược Aikya") nhằm mục đích đầu tư vào các công ty ngành dược, công ty ngành năng lượng, công ty phát triển Bất động sản tại Việt Nam trong thời hạn là 3 năm kể từ ngày ký Thỏa thuận số 0808/2023/DUOCAIKYA-TVP ngày 8 tháng 8 năm 2023. Theo đó, Dược Aikya phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cộng với một khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất áp dụng tính trên số tiền chưa thực hiện đầu tư.

Ngoài ra, khoản phải thu này được bảo lãnh bởi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang được sở hữu bởi Dược Aikya theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2029/2023/HĐTC/DUOCAIKYA-TVP ngày 20 tháng 9 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu trình dược viên	3.198.064.351	(2.981.268.027)	3.237.410.351	(3.005.768.027)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	87.412.304	-	106.068.051	-
TỔNG CỘNG	3.285.476.655	(2.981.268.027)	3.343.478.402	(3.005.768.027)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.005.768.027	2.878.887.530
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	127.551.750
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.500.000)	(671.253)
Số cuối năm	<u>2.981.268.027</u>	<u>3.005.768.027</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	70.798.157.733	-	108.536.924.755	-
Thành phẩm	55.416.896.363	(217.902.113)	48.738.469.251	-
Hàng hóa	13.847.180.269	-	2.298.087.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.128.630.918	-	10.141.391.336	-
Hàng mua đang đi trên đường	8.887.469.500	-	774.506.610	-
TỔNG CỘNG	156.078.334.783	(217.902.113)	170.489.379.742	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	317.412.792
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	217.902.113	2.346.409.988
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.663.822.780)
Số cuối năm	<u>217.902.113</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Tăng trong năm	-	-	1.550.400.000	1.550.400.000
Số cuối năm	<u>6.369.056.305</u>	<u>885.378.818</u>	<u>2.279.932.000</u>	<u>9.534.367.123</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	885.378.818	729.532.000	1.614.910.818
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.953.611.750)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.568.522.568)
Hao mòn trong năm	<u>(127.764.353)</u>	-	<u>(180.880.000)</u>	<u>(308.644.353)</u>
Số cuối năm	<u>(2.081.376.103)</u>	<u>(885.378.818)</u>	<u>(910.412.000)</u>	<u>(3.877.166.921)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>4.415.444.555</u>	-	-	<u>4.415.444.555</u>
Số cuối năm	<u>4.287.680.202</u>	-	<u>1.369.520.000</u>	<u>5.657.200.202</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)</i>	4.287.680.202	-	-	4.287.680.202



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Mua trong năm	1.097.752.264	13.439.388.773	530.799.091	-	-	15.067.940.128
Thanh lý	-	(929.056.319)	(649.317.341)	(292.400.029)	-	(1.870.773.689)
Số cuối năm	37.652.960.960	105.775.987.227	20.709.442.719	3.052.202.343	60.500.000	167.251.093.249
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	20.491.869.390	64.726.506.412	8.417.325.649	2.205.974.979	60.500.000	95.902.176.430
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(29.668.917.161)	(75.547.641.217)	(12.500.764.339)	(2.578.873.681)	(60.500.000)	(120.356.696.398)
Khấu hao trong năm	(1.333.472.326)	(4.490.686.567)	(1.593.238.556)	(137.842.062)	-	(7.555.239.511)
Thanh lý	-	929.056.319	643.744.424	292.400.029	-	1.865.200.772
Số cuối năm	(31.002.389.487)	(79.109.271.465)	(13.450.258.471)	(2.424.315.714)	(60.500.000)	(126.046.735.137)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691	-	33.697.230.412
Số cuối năm	6.650.571.473	26.666.715.762	7.259.184.248	627.886.629	-	41.204.358.112

Trong đó:

Tài sản sử dụng
để thế chấp
(Thuyết minh số 21)

3.404.646.312 - - - 3.404.646.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU (*)	249.981.485.806	19.044.732.432
- Chi phí xây dựng	125.875.995.920	13.434.670.809
- Máy móc, thiết bị	98.433.444.532	-
- Phí mua sản phẩm đạt GMP-EU	13.141.136.383	5.000.000.000
- Chi phí lãi vay	6.202.150.896	5.628.502
- Khác	6.328.758.075	604.433.121
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	35.307.760.829	33.892.330.965
Hạng mục khác	2.274.491.636	2.025.226.425
TỔNG CỘNG	<u>287.563.738.271</u>	<u>54.962.289.822</u>

(*) Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2).

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 6.196.522.394 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.628.502 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU đang triển khai của Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.369.452.661	2.525.226.968
Phí dịch vụ mua ngoài	1.292.572.375	1.233.171.922
Chi phí thuê	986.500.000	954.166.665
Công cụ, dụng cụ	332.270.573	225.516.195
Khác	758.109.713	112.372.186
Dài hạn	2.271.035.029	3.955.265.173
Chi phí phát triển sản phẩm	1.600.000.004	2.000.000.000
Chi phí kiểm nghiệm	654.888.901	1.353.341.281
Phí dịch vụ mua ngoài	-	482.601.677
Khác	16.146.124	119.322.215
TỔNG CỘNG	<u>5.640.487.690</u>	<u>6.480.492.141</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Tình trạng	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm	
			Giá trị (VND)	% sở hữu và biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Chưa hoạt động	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu	<u>22.000.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	10.210.272.862	-
Công ty TNHH MTV Thi Cường	8.558.250.000	-
ACG Pam Pharma Technologies Pvt.Ltd	6.941.646.064	-
North China Pharmaceutical Co., Ltd	6.069.612.500	2.304.720.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	4.807.065.960	9.234.817.560
Khác	84.595.671.012	97.685.275.824
TỔNG CỘNG	<u>121.182.518.398</u>	<u>109.224.813.384</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần SPM	263.992.750	-
Typical Medical For Importing Drug and Medical Republic of Yemen	255.745.523	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	-	20.018.691.000
Khác	646.386.364	993.617.541
TỔNG CỘNG	<u>1.166.124.637</u>	<u>21.012.308.541</u>

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>2.212.691.763</u>	<u>102.678.403.603</u>	<u>(99.655.715.555)</u>	<u>5.235.379.811</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.233.716.591	28.696.802.777	(27.233.716.591)	28.696.802.777
Thuế giá trị gia tăng	-	125.149.547.120	(125.149.547.120)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.829.575	3.999.590.458	(3.966.624.098)	38.795.935
Thuế khác	-	467.206.638	(428.836.253)	38.370.385
TỔNG CỘNG	<u>27.239.546.166</u>	<u>158.313.146.993</u>	<u>(156.778.724.062)</u>	<u>28.773.969.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	29.406.956.970	21.767.186.176
Khác	989.156.657	1.205.611.665
TỔNG CỘNG	30.396.113.627	22.972.797.841

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân hoàn lại cho nhân viên	4.164.616.839	3.623.535.753
Phải trả các khoản bảo hiểm	1.134.920.268	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	154.061.056	208.350.285
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Khác	63.320.481	47.164.873
TỔNG CỘNG	5.616.918.644	3.879.050.911

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Mục đích
Ngắn hạn	48.376.119.382	498.405.240.038	(442.614.956.742)	104.166.402.678	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	48.376.119.382	474.225.240.038	(431.434.956.742)	91.166.402.678	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31.2)	-	24.180.000.000	(11.180.000.000)	13.000.000.000	
Dài hạn	2.853.337.800	141.513.757.551	-	144.367.095.351	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	2.853.337.800	141.513.757.551	-	144.367.095.351	
TỔNG CỘNG	51.229.457.182	639.918.997.589	(442.614.956.742)	248.533.498.029	

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND		%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	49.695.386.248	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 4 tháng 6 năm 2024	4,8 – 5,0	Nhà cửa và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11 và 12)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	41.471.016.430	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024	4,8 – 5,3	Nhà cửa và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11 và 12)	
TỔNG CỘNG	91.166.402.678				

21.2 Vay bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND		%/năm		
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	13.000.000.000	Ngày 4 tháng 4 năm 2024	5,0	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngắn hạn dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	<u>144.367.095.351</u>	Ngày 23 tháng 12 năm 2032	Lãi suất cố bản + 2,5%	Tài sản trên đất của Nhà máy Dược phẩm GMP-EU (Thuyết minh số 13)	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc chuẩn GMP- EU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	• VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.052.310.776	95.620.270
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 23.1</i>)	12.969.352.916	15.345.644.427
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(10.019.997.872)</u>	<u>(13.388.953.921)</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.001.665.820</u>	<u>2.052.310.776</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.487.629.515	334.999.923.643
Tăng vốn	184.055.930.000	-	-	(139.705.270.000)	(44.350.660.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.861.367.113	106.861.367.113
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.345.644.427)	(15.345.644.427)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.631.904.000)	(16.631.904.000)
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	111.020.788.201	409.883.742.329
Năm nay						
Số đầu năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	111.020.788.201	409.883.742.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.970.776.605	111.970.776.605
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(12.969.352.916)	(12.969.352.916)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	98.051.435.285	(98.051.435.285)	-
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	98.917.531.288	111.970.776.605	508.885.166.018

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị lần lượt là 98.051.435.285 VND và 12.969.352.916 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	% sở hữu	Vốn cổ phần	% sở hữu
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Dược Aikya	266.754.800.000	90,4	254.905.800.000	86,4
Cổ đông khác	28.180.490.000	9,6	40.029.490.000	13,6
TỔNG CỘNG	294.935.290.000	100	294.935.290.000	100

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Cổ phiếu đăng ký phát hành	29.493.529	29.493.529
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.493.529	29.493.529
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.529	29.493.529
Cổ phiếu quỹ	154	154
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	154	154
Cổ phiếu đang lưu hành	29.493.375	29.493.375
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.375	29.493.375

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	294.935.290.000	110.879.360.000
Phát hành cổ phần để trả cổ tức	-	44.350.660.000
Phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển	-	139.705.270.000
Số cuối năm	<u>294.935.290.000</u>	<u>294.935.290.000</u>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền đã công bố	-	16.631.904.000
Cổ tức đã trả	-	17.404.387.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.146.441.044.458	1.029.356.056.570
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	717.972.409.999	658.199.276.610
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	428.468.634.459	371.156.779.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.501.935.906)	(1.044.000.782)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(806.048.230)	(924.175.020)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(695.887.676)	(119.825.762)
Doanh thu thuần	1.144.939.108.552	1.028.312.055.788
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	716.712.873.809	657.180.798.178
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	428.226.234.743	371.131.257.610
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho bên khác</i>	1.098.936.526.673	991.847.578.091
<i>Doanh thu cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	46.002.581.879	36.464.477.697

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	6.776.917.202	6.254.933.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.688.114.189	3.496.886.302
Chiết khấu thanh toán	-	1.338.844
TỔNG CỘNG	11.465.031.391	9.753.158.540

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	379.911.793.487	338.528.813.910
Giá vốn hàng hóa	412.719.224.283	360.696.173.412
TỔNG CỘNG	792.631.017.770	699.224.987.322



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	9.632.786.168	9.260.912.209
Chi phí lãi vay	4.671.823.545	1.940.891.415
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.316.895.662	2.222.490.947
TỔNG CỘNG	<u>16.621.505.375</u>	<u>13.424.294.571</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	159.922.694.956	149.235.132.729
Chi phí nhân viên	98.187.467.919	85.588.031.906
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	30.847.680.448	36.266.256.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.582.599.668	22.835.298.159
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.052.106.332	773.790.059
Chi phí khác	5.252.840.589	3.771.756.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.345.044.059	43.507.016.816
Chi phí nhân viên	23.929.738.121	20.835.913.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.278.383.182	13.065.356.454
Chi phí khấu hao và hao mòn	654.019.086	756.414.647
Hoàn nhập dự phòng	(843.842.335)	(238.591.248)
Chi phí khác	11.326.746.005	9.087.923.387
TỔNG CỘNG	<u>208.267.739.015</u>	<u>192.742.149.545</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	1.476.281.927	1.108.680.970
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	609.888.408
Khác	844.060.833	80.567.074
TỔNG CỘNG	<u>2.320.342.760</u>	<u>1.799.136.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng hóa	412.719.224.283	360.696.173.412
Chi phí nguyên vật liệu	303.101.062.847	301.663.558.472
Chi phí nhân viên	164.976.535.922	145.085.581.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.433.542.786	89.907.728.523
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	7.863.883.864	6.622.874.150
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(843.842.335)	(238.591.248)
Chi phí khác	5.314.016.112	4.474.891.551
TỔNG CỘNG	<u>1.004.564.423.479</u>	<u>908.212.216.036</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>28.696.802.777</u>	<u>27.233.716.591</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>140.667.579.382</u>	<u>134.095.083.704</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.133.515.876	26.819.016.741
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	597.606.901	463.034.850
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	<u>(34.320.000)</u>	<u>(48.335.000)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>28.696.802.777</u>	<u>27.233.716.591</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Bà Nguyễn Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ (đã từ nhiệm)
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Công ty con
Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch/Phó TGĐ
Ông Trần Lê Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng
Ông Mai Văn Sáu	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Dương Thu Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Aikya	Thu hồi nợ vay	140.537.609.365	25.169.705.703
	Cho vay	52.000.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	5.570.533.943	5.372.493.565
	Chi phí tư vấn	-	2.500.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	-	3.400.000.000
	Chi phí nghiên cứu sản phẩm	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Ủy thác đầu tư	210.000.000.000	-
	Chi phí tư vấn	14.240.000.000	-
	Cổ tức đã trả	-	14.107.413.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	28.784.322.623	13.014.036.617
	Mua hàng	11.837.185.233	9.076.665.452
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	17.218.259.256	23.450.441.080
	Mua hàng	2.691.444.983	8.833.485.304
Bà Nguyễn Thu Hương	Vay	11.180.000.000	-
	Trả nợ vay	11.180.000.000	2.000.000.000
	Lãi vay	14.043.864	28.416.667
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Vay	13.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	158.493.151	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Cho vay	-	88.537.609.365
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	3.979.958.952	986.163.136
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	2.607.887.756	4.866.472.076
		6.587.846.708	5.852.635.212
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	-	10.900.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	-	3.400.000.000
		-	14.300.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Lãi vay phải thu	-	542.199.268
Phải thu khác dài hạn			
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Ủy thác đầu tư	210.000.000.000	-
Vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Vay	13.000.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

			VND
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm TGD	1.172.980.634	1.017.500.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	1.033.900.000	582.682.384
Ông Lê Thanh Tùng	Phó TGD	829.377.942	716.513.775
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng	823.192.403	464.474.944
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó TGD	733.880.841	372.809.288
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó TGD	527.621.930	371.550.428
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT	240.000.000	220.000.000
Bà Dương Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)	127.000.000	32.000.000
Ông Lê Văn Khởi	Trưởng Ban Kiểm soát	160.000.000	88.000.000
Ông Trần Lê Nam	Thành viên HĐQT	80.000.000	-
Ông Mai Văn Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	56.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	-
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng Ban Kiểm soát (từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022)	-	118.000.000
Ông Sơn Cao Thắng	Phó TGD (từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022)	-	138.869.597
TỔNG CỘNG		5.815.953.750	4.122.400.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

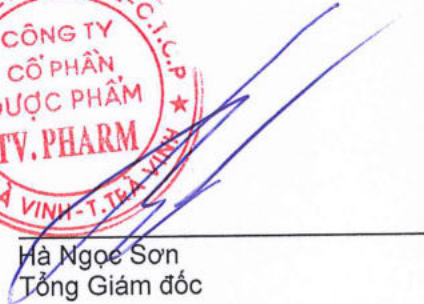
	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.340.660.550	977.488.885
Từ 1 đến 5 năm	2.759.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.099.660.550	977.488.885

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

